

ÔN HÈ – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 2



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Sau động từ to be cần là một tính từ.

What was the weather last Friday? - It was **sunny**.*(Thứ Sáu tuần trước thời tiết thế nào? - Trời nắng.)***=> Chọn B**

2.

Để hỏi giá, ta dùng “How much”.

How much is that shirt? - It's 150,000 dong.*(Cái áo sơ mi đó giá bao nhiêu? - Nó có giá 150,000 đồng.)***=> Chọn A**

3.

buy some bread: mua một ít bánh mì

Trong các đáp án chỉ có “bakery” là địa điểm phù hợp nhất.

I need to go to the **bakery** to buy some bread for breakfast.*(Tôi cần đến tiệm bánh để mua chút bánh mì về ăn sáng.)***=> Chọn C**

4.

Câu hỏi với động từ thường, chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít phải dùng trợ động từ “does”.

What **does** it say? - It says “Stop”.*(Nó có nghĩa gì vậy? - Nó có nghĩa “Dừng lại”.)***=> Chọn B**

II. Read and decide each sentence below is T (True) or F (False).

(Đọc và xem mỗi câu dưới đây là Đúng hay Sai.)

Tạm dịch:

Thứ sáu: Hôm nay trời mưa. Vậy nên tôi ở nhà cả ngày.

Thứ bảy: Hôm nay bầu trời có cầu vồng rất đẹp. Tôi đã có thể chụp được rất nhiều ảnh bằng chiếc máy ảnh mới của mình.

Chủ nhật: Hôm nay trời rất lạnh nhưng tôi vẫn đi dạo trong công viên. Ở công viên rất vui.

Thứ hai: Trời có gió nhưng hôm nay tôi không thể thả diều được. Tôi ra ngoài đi dạo và ăn kem.

1. It was rainy on Monday.

(Trời mưa vào thứ Hai.)

Thông tin:

Monday: The weather was windy...

(Thứ Hai: Trời có gió...)

=> F

2. I was at the park on Friday.

(Tôi đã ở công viên vào thứ Sáu.)

Thông tin: Friday: It was rainy today. So I was at home all day.

(Thứ sáu: Hôm nay trời mưa. Vậy nên tôi ở nhà cả ngày.)

=> F

3. There were lots of photos of the rainbow on Saturday.

(Có rất nhiều bức ảnh chụp cầu vồng vào thứ Bảy.)

Thông tin: Saturday: I was able to take lots of photos with my new camera.

(Thứ bảy: Tôi đã có thể chụp được rất nhiều ảnh bằng chiếc máy ảnh mới của mình.)

=> T

4. It was cold on Sunday.

(Trời lạnh vào Chủ Nhật.)

Thông tin: Monday: The weather was windy...

(Thứ hai: Trời có gió...)

=> T

5. It was boring at the park on Sunday.

(Ở công viên rất nhàm chán vào Chủ Nhật.)

Thông tin: Sunday: Today was very cold but I still walked in the park. There was a lot of fun at the park.

(Chủ nhật: Hôm nay trời rất lạnh nhưng tôi vẫn đi dạo trong công viên. Ở công viên rất vui.)

=> F

III. Read and complete. Use the given words.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name is Martin and I live in a small town. In my town, there is a bookstore and a bakery. There is a bus stop but there aren't any airports. There are lots of houses, but there aren't any tall buildings. My favourite place is the waterpark. It's near a gift shop. Last weekend, I came there with my family. I love playing with my little brother there.

Tạm dịch:

Tên tôi là Martin và tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Ở thị trấn của tôi, có một hiệu sách và một tiệm bánh. Có một trạm xe buýt nhưng không có sân bay. Có rất nhiều ngôi nhà, nhưng không có tòa nhà cao tầng nào. Địa điểm yêu thích của tôi là công viên nước. Nó gần một cửa hàng quà tặng. Cuối tuần trước tôi đã đến đó cùng gia đình. Tôi thích chơi với em trai tôi ở đó.

IV. Rearrange the given words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ cho sẵn để tạo thành câu đúng.)

1. the/ you/ to/ Do/ want/ go/ to/ food stall?

Do you want to go to the food stall?

(Bạn có muốn đến gian hàng đồ ăn không?)

2. they/ because/ like/ I/ run/ quickly./ lions

I like lions because they run quickly.

(Tôi thích những con sư tử bởi vì chúng chạy rất nhanh.)

3. get/ the/ How/ I/ to/ cinema?/ can

How can I get to the cinema?

(Làm thế nào để tôi đến được rạp chiếu phim đây?)

4. playing/ are/ They/ tug of war.

They are playing tug of war.

(Họ đang chơi kéo co.)

